

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thiệu Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xét đề nghị của UBND huyện Thiệu Hóa tại Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 15/7/2021;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 784/TTr-STNMT ngày 27/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thiệu Hóa, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 15.991,72 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 8.533,94 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 7.331,93 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 125,85 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	15.991,72	100,00	15.991,72		15.991,72	100,00
1	Đất nông nghiệp	10.449,03	65,34	8.533,94		8.533,94	53,36
1.1	Đất trồng lúa	8.538,89	53,40	7.342,20		7.342,20	45,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>8.263,19</i>	<i>51,67</i>	<i>7.150,70</i>		<i>7.150,70</i>	<i>44,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.055,89	6,60	394,28		394,28	2,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	246,52	1,54	255,88		255,88	1,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,15	0,03				
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	139,37	0,87	140,93		140,93	0,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	356,06	2,23	287,18		287,18	1,80
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	108,17	0,68		113,47	113,47	0,71
2	Đất phi nông nghiệp	5.314,95	33,24	7.331,93		7.331,93	45,85
2.1	Đất quốc phòng	6,72	0,04	17,09		17,09	0,11
2.2	Đất an ninh	0,27	0,00	5,63		5,63	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp			300,00		300,00	1,88
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	7,47	0,05	172,00		172,00	1,08
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	13,93	0,09	136,59		136,59	0,85
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	64,60	0,40	137,06		137,06	0,86
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	91,01	0,57	145,34		145,34	0,91
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.100,81	13,14	2.670,76		2.670,76	16,70
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	21,75	0,14		37,70	37,70	0,24
2.9.2	Đất y tế	10,93	0,07		13,05	13,05	0,08
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	60,71	0,38		80,11	80,11	0,50
2.9.4	Đất thể dục thể thao	49,24	0,31		71,95	71,95	0,45
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ						
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	0,07	0,00		0,07	0,07	0,00
2.9.7	Đất giao thông	1.359,78	8,50		1.824,46	1.824,46	11,41
2.9.8	Đất thủy lợi	584,37	3,65		601,42	601,42	3,76
2.9.9	Đất công trình năng lượng	6,38	0,04		29,00	29,00	0,18
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,96	0,01		1,29	1,29	0,01
2.9.11	Đất chợ	6,62	0,04		11,71	11,71	0,07
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	9,41	0,06	14,05		14,05	0,09
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			5,00		5,00	0,03
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,74	0,05	22,96		22,96	0,14

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.641,27	10,26	1.722,14		1.722,14	10,77
2.14	Đất ở tại đô thị	126,58	0,79	690,77		690,77	4,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,70	0,13	31,30		31,30	0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,90	0,01	2,40		2,40	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	1,70	0,01	6,19		6,19	0,04
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	203,49	1,27	232,37		232,37	1,45
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				3,75	3,75	0,02
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	0,34	0,00		42,87	42,87	0,27
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,87	0,02		5,57	5,57	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	948,69	5,93		911,84	911,84	5,70
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	62,68	0,39		54,55	54,55	0,34
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1,70	0,01		1,70	1,70	0,01
3	Đất chưa sử dụng	227,74	1,42	125,85		125,85	0,79
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*			3.255,46		3.255,46	20,36
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu chuyên trồng lúa nước				9.253,87	9.253,87	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm				120,27	120,27	
3	Khu vực rừng phòng hộ						
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất				140,93	140,93	
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN				525,37	525,37	
7	Khu đô thị -thương mại - dịch vụ				1.524,00	1.524,00	
8	Khu du lịch						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				4.427,28	4.427,28	

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.923,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.179,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.095,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	606,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	118,92
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		141,63

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		101,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	94,68

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thiệu Hóa.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thiệu Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		15.991,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.305,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.460,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	225,64

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	161,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,83

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	144,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	126,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>126,04</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		11,05

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		2,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,99

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thiệu Hóa.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thiệu Hóa; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp

thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Thiệu Hóa theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Thiệu Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Thiệu Hóa;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC118.8.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Thiệu Hóa	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Vũ	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Tiên	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Phú	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Hợp
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	81,58	1,75	1,02	4,03	1,08	1,23	5,26	25,16	1,34	5,14	0,75	0,93	1,15

Phụ biểu số 1.2:**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thiệu Hóa***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Xã Thiệu Thịnh	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Thành	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Chính	Xã Thiệu Hòa	Xã Minh Tâm	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Vận	Xã Thiệu Trung	Xã Tân Châu	Xã Thiệu Giao
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.923,53	112,84	228,49	42,88	48,58	37,06	30,81	144,78	55,66	25,56	25,57	32,74	28,72	26,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.179,69	68,23	169,11	11,44	18,34	20,54	23,66	110,19	37,19	13,28	15,76	17,72	16,46	16,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	<i>1.095,44</i>	<i>68,23</i>	<i>169,11</i>	<i>11,44</i>	<i>18,34</i>	<i>19,00</i>	<i>16,80</i>	<i>108,68</i>	<i>37,19</i>	<i>13,28</i>	<i>15,76</i>	<i>17,72</i>	<i>16,46</i>	<i>16,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	606,12	44,61	46,85	30,97	30,00	1,00	2,02	27,05	2,70	3,67	7,83	12,71	12,14	6,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,09			0,35			0,11	2,90					0,08	0,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,69		9,69											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	118,92		2,84	0,12	0,24	15,52	5,02	4,64	15,77	8,61	1,98	2,15	0,04	2,66
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,02											0,16		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		141,63	7,38	4,06	2,82	5,77	3,16	2,48	5,47	3,17	2,37	6,63	5,57	9,43	1,06
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	10,00										0,73			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	50,05	6,50		2,50	3,20						3,70	1,20	8,80	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Xã Thiệu Thịnh	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Thành	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Chính	Xã Thiệu Hòa	Xã Minh Tâm	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Vận	Xã Thiệu Trung	Xã Tân Châu	Xã Thiệu Giao
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	81,58	0,88	4,06	0,32	2,57	3,16	2,48	5,47	3,17	2,37	2,20	4,37	0,63	1,06

Phụ biểu số III.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thiệu Hóa***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Thiệu Hóa	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Vũ	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Tiên	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Phú	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Hợp
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.305,65	621,01	468,72	369,39	244,98	291,45	443,55	438,96	572,99	560,06	607,71	385,50	446,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.395,32	502,93	363,10	303,87	208,82	255,58	383,53	388,16	391,15	448,60	563,01	264,65	359,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.120,10</i>	<i>492,78</i>	<i>355,65</i>	<i>303,87</i>	<i>208,82</i>	<i>242,32</i>	<i>382,09</i>	<i>388,16</i>	<i>383,89</i>	<i>441,56</i>	<i>563,01</i>	<i>213,73</i>	<i>313,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.041,58	83,90	78,44	43,87	22,62	27,68	11,66	9,03	30,99	51,56	26,17	115,63	53,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255,90	10,10	3,17	2,22	3,03	0,02	1,76	0,10	40,73	48,97	3,56		22,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	139,37								58,26				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,86	22,21	22,65	14,90	4,18	7,82	35,79	24,73	21,50	10,30	10,33	3,95	7,47
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,49	1,88	1,37	4,53	6,33	0,34	10,80	16,94	30,36	0,63	4,64	1,27	3,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.460,43	441,74	241,41	212,30	201,29	157,84	215,71	212,10	194,00	175,53	266,86	271,71	250,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,72	1,39											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,27	0,27											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,97	1,74						17,50	1,79				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,30	13,49	0,58		0,84	0,33	1,36	0,46	0,15	0,68		0,24	0,97
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,32	18,45		2,14	2,63	0,17	0,04	11,07	0,60	0,19	0,48	31,21	3,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	91,01	26,27	6,79	8,60									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.164,81	170,82	100,98	80,14	76,41	57,54	75,10	77,31	81,70	96,07	129,18	85,60	105,84
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>24,71</i>	<i>2,02</i>	<i>0,63</i>	<i>1,34</i>	<i>0,70</i>	<i>0,40</i>	<i>1,04</i>	<i>0,51</i>	<i>1,20</i>	<i>1,21</i>	<i>0,99</i>	<i>0,62</i>	<i>0,72</i>
	<i>Đất y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11,41</i>	<i>5,23</i>	<i>0,17</i>	<i>0,20</i>	<i>0,23</i>	<i>0,32</i>	<i>0,31</i>	<i>0,45</i>	<i>0,11</i>	<i>0,19</i>	<i>0,48</i>	<i>0,41</i>	<i>0,13</i>
	<i>Đất giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>64,34</i>	<i>12,23</i>	<i>1,36</i>	<i>2,85</i>	<i>2,32</i>	<i>1,31</i>	<i>1,76</i>	<i>1,89</i>	<i>1,62</i>	<i>2,35</i>	<i>2,05</i>	<i>2,69</i>	<i>1,87</i>
	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>50,15</i>	<i>5,42</i>	<i>3,65</i>	<i>0,95</i>	<i>2,23</i>	<i>1,53</i>	<i>0,73</i>	<i>2,88</i>		<i>0,93</i>	<i>3,92</i>	<i>1,40</i>	<i>1,02</i>

Phụ biểu số III.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thiệu Hóa***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Xã Thiệu Thịnh	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Thành	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Chính	Xã Thiệu Hòa	Xã Thiệu Tâm	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Vận	Xã Thiệu Trung	Xã Tân Châu	Xã Thiệu Giao
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.305,65	276,96	455,67	346,29	384,54	347,05	461,28	631,98	319,10	282,67	232,15	247,76	444,69	424,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.395,32	141,20	353,51	299,57	315,27	310,85	442,78	542,48	296,53	260,45	173,49	211,78	232,99	381,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.120,10</i>	<i>141,20</i>	<i>353,51</i>	<i>299,57</i>	<i>315,27</i>	<i>301,05</i>	<i>323,26</i>	<i>540,97</i>	<i>296,53</i>	<i>260,45</i>	<i>172,79</i>	<i>211,78</i>	<i>232,99</i>	<i>381,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.041,58	126,55	43,52	39,44	48,97	1,37	2,02	31,84	3,62	4,07	35,50	18,25	124,53	6,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255,90	1,12	29,19	1,50	8,54	0,85	10,07	28,12	3,32	2,34	14,09	1,42	7,79	11,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15												4,15	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	139,37		23,06										58,05	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,86	8,09	4,85	5,12	11,76	31,77	6,41	24,89	14,65	15,00	8,63	11,08	8,15	16,63
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,49		1,55	0,66		2,20		4,64	0,99	0,82	0,45	5,24	9,03	8,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.460,43	203,06	213,92	192,86	245,49	157,98	198,47	398,19	167,65	128,68	136,11	141,75	289,37	146,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,72			1,81		3,52								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,27													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,97											3,94		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,30		0,30		0,30	2,01	0,23	0,05	0,05		0,21	1,37	0,68	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,32				2,04	8,01	0,01	0,60	1,03		2,06	0,09	0,81	6,31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	91,01	15,00	3,65	2,18	1,67								26,85	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.164,81	46,62	91,15	69,30	100,20	71,81	80,97	152,96	70,61	64,33	57,78	62,60	94,05	65,74
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>24,71</i>	<i>0,44</i>	<i>1,96</i>	<i>0,80</i>	<i>0,59</i>	<i>1,03</i>	<i>0,64</i>	<i>0,75</i>	<i>2,49</i>	<i>0,78</i>	<i>1,53</i>	<i>0,65</i>	<i>1,15</i>	<i>0,52</i>
	<i>Đất y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11,41</i>	<i>0,37</i>	<i>0,32</i>	<i>0,18</i>	<i>0,29</i>	<i>0,24</i>	<i>0,11</i>	<i>0,75</i>	<i>0,08</i>	<i>0,22</i>	<i>0,20</i>	<i>0,12</i>	<i>0,17</i>	<i>0,13</i>
	<i>Đất giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>64,34</i>	<i>1,32</i>	<i>4,18</i>	<i>1,56</i>	<i>1,54</i>	<i>2,53</i>	<i>1,28</i>	<i>2,77</i>	<i>2,34</i>	<i>2,30</i>	<i>4,02</i>	<i>1,99</i>	<i>2,49</i>	<i>1,72</i>
	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>50,15</i>	<i>1,31</i>	<i>0,84</i>	<i>1,50</i>	<i>2,67</i>	<i>1,59</i>	<i>3,60</i>	<i>5,69</i>	<i>1,66</i>	<i>2,26</i>	<i>0,88</i>	<i>1,59</i>	<i>1,50</i>	<i>0,40</i>

Phụ biểu số IV.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Xã Thiệu Thịnh	Xã Thiệu Quan g	Xã Thiệu Thành	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Chính	Xã Thiệu Hòa	Xã Minh Tâm	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Vận	Xã Thiệu Trung	Xã Tân Châu	Xã Thiệu Giao
1	Đất nông nghiệp	NNP	161,70		8,35		3,77	8,59	0,99	3,83	5,06	0,25	1,73	1,94	3,39	13,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	143,57		4,90		3,77	8,59	0,98	2,84	3,44	0,25	1,73	1,94	2,42	12,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>143,09</i>		<i>4,90</i>		<i>3,77</i>	<i>8,59</i>	<i>0,50</i>	<i>2,84</i>	<i>3,44</i>	<i>0,25</i>	<i>1,73</i>	<i>1,94</i>	<i>2,42</i>	<i>12,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,62		6,90				0,02	1,98					1,94	0,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,62													0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,20								1,62					0,76
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,83	0,12	1,87		0,03	1,24	0,08	0,09	1,15	0,05	0,02	0,25	0,03	1,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,31	0,12	0,89		0,03	1,24		0,09	1,09	0,05	0,02	0,25	0,03	1,30
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,01</i>													
	<i>Đất y tế</i>	<i>DYT</i>														
	<i>Đất giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,06</i>								0,02					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Thiệu Hóa	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Vũ	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Tiến	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Phú	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Hợp
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,05	0,22	0,04					0,20					0,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Xã Thiệu Thịnh	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Thành	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Chính	Xã Thiệu Hòa	Xã Minh Tâm	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Vượng	Xã Thiệu Trung	Xã Tân Châu	Xã Thiệu Giao
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,05		0,28		0,01				0,01				0,02	0,25

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
A	Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
I	Công trình dự án Quốc phòng, an ninh					
II	Công trình dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
1	Dự án cụm công nghiệp					
1.1	Cụm công nghiệp thị trấn Thiệu Hóa	17,50		17,50	SKN	Xã Thiệu Phú
2	Công trình giao thông					
2.1	Đường nối Quốc lộ với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa.	10,65		10,65	DGT	Xã Thiệu Giang
		3,80		3,80	DGT	Xã Thiệu Long
		5,55		5,55	DGT	Xã Thiệu Quang
2.2	Đường nối Quốc lộ 45, Quốc lộ 47, Quốc lộ 217	12,01		12,01	DGT	Xã Thiệu Ngọc
2.3	Đường dọc bờ phía Bắc Kênh Nam đoạn từ thị trấn Thiệu Hóa đi xã Thiệu Nguyên và đoạn từ thị trấn Thiệu Hóa đi xã Thiệu Phúc	1,75		1,75	DGT	Thị trấn Thiệu Hóa
		1,10		1,10	DGT	Xã Thiệu Nguyên
		0,70		0,70	DGT	Xã Thiệu Phúc
2.4	Đường giao thông từ Quốc lộ 45 đi Trung tâm hành chính mới rẽ trái đi Đường tỉnh 516C, rẽ phải đi Đường huyện ĐH.TH05 (Kênh Nam)	8,12		8,12	DGT	Thị trấn Thiệu Hóa
		0,86		0,86	DGT	Xã Thiệu Phú
2.5	Đường giao thông từ cầu Sắt đi cầu Trắng và đi Trạm y tế xã Minh Tâm,	0,75		0,75	DGT	Xã Minh Tâm
2.6	Đường giao thông thôn Nam Bằng 2	0,73		0,73	DGT	Xã Thiệu Hợp
2.7	Mở rộng đường giao thông Đông Tiến đi Sông Dừa	0,78		0,78	DGT	Xã Minh Tâm
2.8	Mở rộng đường giao thông Góc Sừa	0,75		0,75	DGT	Xã Thiệu Ngọc
2.9	Mở rộng đường giao thông Thái Ninh đi Trạm Bơm	0,10		0,10	DGT	Xã Minh Tâm
2.10	Mở rộng đường giao thông Cồn Phấn, thôn Đông Tiến	0,90		0,90	DGT	Xã Minh Tâm
2.11	Mở rộng hành lang an toàn giao thông khu vực chợ thôn Trung Thôn	0,05		0,05	DGT	Xã Thiệu Giang
2.12	Mở rộng đường giao thông Câu Muối đi cổng làng Thái Hòa	0,50		0,50	DGT	Xã Thiệu Hòa
2.13	Thoát nước, lát đá vỉa hè Quốc lộ 45, đoạn từ cầu Thiệu Hóa đi cầu Thiệu Trung	1,00		1,00	DGT	Thị trấn Thiệu Hóa
		0,44		0,44	DGT	Xã Thiệu Trung

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
3	Công trình thủy lợi	3,96		3,96		
3.1	Nâng cấp 14 tuyến kênh nhánh cấp dưới của kênh chính nam và kênh N11, dự án thành phần nâng cấp hệ thống kênh trạm bơm nam sông Mã(WB7)	0,70		0,70	DTL	Xã Thiệu Nguyên
3.2	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê hữu sông Chu, đoạn từ K37+700÷K38+025	0,30		0,30	DTL	Xã Minh Tâm
3.3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê hữu sông Chu, đoạn từ K34÷K36, xã Minh Tâm	0,99		0,99	DTL	Xã Minh Tâm
3.4	Tu bổ ,nâng cấp kè đê sông Cầu Chày đoạn xã Thiệu Ngọc	1,00		1,00	DTL	Xã Thiệu Ngọc
3.5	Kè bảo vệ bờ, bãi sông khu vực mỏ cát 2a, lòng sông Chu thuộc xã Tân Châu (khu vực xã Thiệu Tân cũ), huyện Thiệu Hóa	0,97		0,97	DTL	Xã Tân Châu
4	Công trình năng lượng	1,40		1,40		
4.1	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110KV Ba Chè - Núi Một - Thành Phố	0,12		0,12	DNL	Xã Thiệu Trung
4.2	Chống quá tải, giảm bán kính cáp điện	0,01		0,008	DNL	Xã Thiệu Long
		0,01		0,008	DNL	Xã Thiệu Phú
4.3	Trạm biến áp đồng Lòì Tiên, thôn 7	0,014		0,014	DNL	Xã Thiệu Viên
4.4	Trạm biến áp thôn Trung Thôn	0,03		0,03	DNL	Xã Thiệu Giang
4.5	Dự án di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB để thi công xây dựng dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đoạn qua huyện Thiệu Hóa	1,00		1,00	DNL	Thiệu Giang, Thiệu Hợp, Tân Châu, Thiệu Giao
4.6	Dự án di chuyển đường điện phục vụ GPMB để thi công xây dựng dự án đường giao thông nội Quốc lộ 217- Quốc lộ 45- Quốc lộ 47	0,20		0,20	DNL	Xã Thiệu Ngọc
5	Công trình cơ sở văn hóa	2,97		2,97		
5.1	Mở rộng nhà văn hóa thôn 1 khu Bầu trên Xóm 1	0,09		0,09	DVH	Xã Thiệu Phúc
5.2	Nhà văn hóa Tiểu Khu 3	0,16		0,16	DVH	Thị trấn Thiệu Hóa
5.3	Nhà văn hóa Tiểu Khu 6	0,04		0,04	DVH	Thị trấn Thiệu Hóa
5.4	Nhà văn hóa thôn 2	0,23		0,23	DVH	Xã Thiệu Vận
5.5	Nhà văn hóa thôn 6	0,11		0,11	DVH	Xã Thiệu Viên
5.6	Nhà văn hoá thôn Đa Lộc kết hợp sân thể thao	0,20		0,20	DVH	Xã Thiệu Giang
5.7	Nhà văn hoá thôn Nam Bằng 2	0,02		0,02	DVH	Xã Thiệu Hợp
5.8	Nhà bia liệt sỹ Đông Năn, thôn Cẩm Vân	0,31		0,31	DVH	Xã Thiệu Vũ
5.9	Trung tâm văn hóa theo dự án đô thị Hậu Hiền, thôn 1	1,81		1,81	DVH	Xã Thiệu Viên
6	Công trình cơ sở y tế	0,48		0,48		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
6.1	Mở rộng Trạm y tế xã	0,18		0,18	DYT	Xã Thiệu Duy
6.2	Trạm y tế xã tại Đông Tra, thôn Định Tân	0,30		0,30	DYT	Xã Thiệu Phú
7	Công trình cơ sở giáo dục	3,19		3,19		
7.1	Mở rộng khuôn viên trường mầm non	0,12		0,12	DGD	Xã Thiệu Phúc
7.2	Mở rộng Trường Mầm non xã Thiệu Công	0,21		0,21	DGD	Xã Thiệu Công
7.3	Mở rộng Trường Tiểu học Thiệu Lý	0,30		0,30	DGD	Xã Thiệu Lý
7.4	Mở rộng Trường THPT Nguyễn Quán Nho	0,84		0,84	DGD	Xã Thiệu Quang
7.5	Mở rộng Trường Trung học cơ sở	0,48		0,48	DGD	Xã Thiệu Phúc
7.6	Trường Mầm non và Tiểu học kết hợp thể thao học đường	1,24		1,24	DGD	Thị trấn Thiệu Hóa
8	Công trình cơ sở thể dục thể thao	1,60		1,60		
8.1	Nhà văn hóa thôn, Sân thể thao thôn Đoán Quyết Hạ	0,95		0,95	DTT	Xã Thiệu Phúc
8.2	Sân thể thao thôn Toán Thọ	0,65		0,65	DTT	Xã Thiệu Toán
9	Công trình chợ	0,20		0,20		
9.1	Chợ mới Thiệu Đô, Tiểu khu Ba Chè	0,20		0,20	DCH	Thị trấn Thiệu Hóa
10	Công trình di tích lịch sử - văn hóa					
10.1	Bảo vệ nguyên trạng ngôi mộ Hoàng đế Lê Ý Tông tại thôn Nguyên Sơn, xã Thiệu Nguyên	0,01		0,01	DDT	Xã Thiệu Nguyên
10.2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Thanh Hóa (giai đoạn 1967-1973), xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa (Khu di tích lịch sử)	0,76		0,76	DDT	Xã Thiệu Viên
	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Thanh Hóa (giai đoạn 1967-1973), xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa (Sân thể thao)	1,11		1,11	DTT	
	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Thanh Hóa (giai đoạn 1967-1973), xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa (Trụ sở Ủy ban nhân dân xã)	0,47		0,47	TSC	
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
11.1	Bãi rác đồng Cồn Lộn, thôn Cẩm Vân, Lam Vỹ	0,56		0,56	DRA	Xã Thiệu Vũ
11.2	Bãi rác Phù Lưu, thôn Thái Khang	0,56		0,56	DRA	Xã Thiệu Hòa
11.3	Bãi rác tập trung xóm 1, thôn Mật Thôn	0,34		0,34	DRA	Xã Thiệu Phúc
12	Khu dân cư nông thôn					

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
12.1	Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ	2,05		1,39	ONT	Xã Tân Châu
				0,56	DGT	
				0,10	DTL	
12.2	Khu dân cư Tái định cư phục vụ GPMB đường nối Quốc lộ 01 - Quốc lộ 45 (Khu Nấp Mới, Đồng Cạn, thôn chí Cường 1+2)	3,03		1,82	ONT	Xã Thiệu Quang
				1,05	DGT	
				0,16	DTL	
12.3	Điểm dân cư khu Nấp mới, đồng Cạn, thôn Chí Cường 1+2	0,90		0,54	ONT	Xã Thiệu Quang
				0,30	DGT	
				0,06	DTL	
12.4	Khu dân cư phía Tây Bắc thị trấn Thiệu Hóa (Giai đoạn 3)	3,54		2,13	ONT	Xã Thiệu Phú
				1,19	DGT	
				0,22	DTL	
12.5	Khu dân cư gốc Sứa, Thường, Trôi Sâu thôn Tân Bình.	2,31		1,50	ONT	Xã Thiệu Ngọc
				0,70	DGT	
				0,11	DTL	
12.6	Khu dân cư đồng Cửa, thôn Đồng Tâm, thôn Liên Minh	3,77		2,27	ONT	Xã Thiệu Giao
				1,25	DGT	
				0,25	DTL	
12.7	Khu dân cư đồng Cửa Đình, thôn Giao Sơn	3,04		1,83	ONT	Xã Thiệu Giao
				1,05	DGT	
				0,16	DTL	
12.8	Khu dân cư Đồng Cái Ngoài, thôn Toán Ty	2,70		1,62	ONT	Xã Thiệu Toán
				0,98	DGT	
				0,10	DTL	
12.9	Điểm dân cư thôn Nguyên Thắng 2020	0,28		0,17	ONT	Xã Thiệu Nguyên
				0,08	DGT	
				0,03	DTL	
12.10	Điểm dân cư thôn Nguyên Tiến 2020	0,80		0,48	ONT	Xã Thiệu Nguyên
				0,25	DGT	
				0,07	DTL	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
12.11	Điểm dân cư khu vực Đồng Trào, thôn 1	0,40		0,25	ONT	Xã Thiệu Viên
	0,12			DGT		
	0,03			DTL		
12.12	Điểm dân cư khu vực Đồng Bàu, (Trước trường THCS)	0,77		0,47	ONT	Xã Thiệu Hợp
	0,25			DGT		
	0,05			DTL		
12.14	Điểm dân cư Dọc Bún, thôn Vĩnh Điện	0,32		0,20	ONT	Xã Thiệu Phú
	0,10			DGT		
	0,02			DTL		
12.15	Điểm dân cư Ác Te - Phú Lai	2,48		1,49	ONT	Xã Thiệu Long
	0,89			DGT		
	0,10			DTL		
13	Khu dân cư đô thị					
13.1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới (phía Bắc đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Thiệu Hóa)	1,75		1,05	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa
	0,59			DGT		
	0,11			DTL		
13.2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc đường Quốc lộ 45 đi thôn Đình Tân xã Thiệu Phú	1,93		1,16	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa
	0,67			DGT		
	0,10			DTL		
13.3	Khu dân cư phía Đông xã Thiệu Đô (cũ) Giai đoạn 2	5,00		3,00	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa
	1,50			DGT		
	0,50			DTL		
14	Công trình cơ sở tôn giáo					
14.1	Mở rộng chùa Linh Sơn Vụng cửa Hung Quan Trung 1	1,05		1,05	TON	Xã Thiệu Tiến
15	Công trình nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					
15.1	Nghĩa địa Quai Lạng	0,15		0,15	NTD	Xã Thiệu Trung
15.2	Mở rộng khu nghĩa trang, thôn Minh Thượng	0,18		0,18	NTD	Xã Thiệu Công
15.3	Mở rộng nghĩa địa Cồn Dưới	0,11		0,11	NTD	Xã Thiệu Trung
15.4	Mở rộng nghĩa địa Đồng Éo, tiểu khu 12	0,58		0,58	NTD	Thị trấn Thiệu Hóa

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
15.5	Mở rộng nghĩa địa Đuôi Bãi Nồi + Đuôi Hồ Cầu	1,35		1,35	NTD	Xã Thiệu Thịnh
15.6	Mở rộng nghĩa địa khu Đồng Bưởi, thôn Toán Thắng	0,45		0,45	NTD	Xã Thiệu Toán
15.7	Mở rộng nghĩa địa Mã Nại, thôn Quy Xá	0,38		0,38	NTD	Xã Thiệu Vận
15.8	Nghĩa địa Đồng Rộng, thôn Vĩ Thôn	0,13		0,13	NTD	Xã Thiệu Phúc
III	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
1	Dự án thương mại, dịch vụ					
1.1	Khu thương mại dịch vụ	0,21		0,21	TMD	Xã Thiệu Vận
1.2	Khu dịch vụ, thương mại tổng hợp	0,52		0,52	TMD	Xã Thiệu Ngọc
1.3	Khu thương mại dịch vụ	0,38		0,38	TMD	Xã Thiệu Giang
1.4	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp	1,10		1,10	TMD	Thị trấn Thiệu Hóa
1.5	Khu thương mại dịch vụ đồng Dinh Thấp, thôn Dân Chính	0,61		0,61	TMD	Xã Thiệu Chính
1.6	Khu thương mại dịch vụ thôn Dân Quý	1,40		1,40	TMD	Xã Thiệu Chính
1.7	Khu thương mại dịch vụ khu vực Đồng Bật	1,36		1,36	TMD	Xã Thiệu Công
1.8	Hợp tác xã nông nghiệp tại xóm 2	0,29		0,29	TMD	Xã Thiệu Phúc
1.9	Khu thương mại dịch vụ (DVTM-06)	1,10		1,10	TMD	Thị trấn Thiệu Hóa
1.10	Khu thương mại dịch vụ, tiểu khu 4	1,11		1,11	TMD	Thị trấn Thiệu Hóa
1.11	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	0,12		0,12	TMD	Xã Thiệu Giang
1.12	Khu dịch vụ thương mại	1,37		1,37	TMD	Xã Thiệu Trung
1.13	Khu thương mại dịch vụ thôn Quán Xá	0,66		0,66	TMD	Xã Thiệu Hợp
1.14	Khu Thương mại, dịch vụ thôn Nam Bằng 1	0,15		0,15	TMD	Xã Thiệu Hợp
2	Khu sản xuất phi nông nghiệp					
2.1	Nhà máy nước sạch tại xóm 1	1,90		1,90	SKC	Xã Thiệu Phúc
2.2	Nhà máy nước sạch xã Thiệu Hợp - Giai đoạn 2	0,20		0,20	SKC	Xã Thiệu Hợp
2.3	Trạm bơm tăng áp của Nhà máy nước sạch núi Go	0,10		0,10	SKC	Xã Minh Tâm
2.4	Trung tâm chế biến công nghệ cao Lam Sơn, thôn Thuận Tôn, Vĩnh Điện	9,63		9,63	SKC	Xã Thiệu Phú
2.5	Khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	7,82		7,82	SKC	Xã Thiệu Chính
2.6	Đất sản xuất kinh doanh Cồn Hào, thôn Phú Lai	0,50		0,50	SKC	Xã Thiệu Long
2.7	Khu sản xuất kinh doanh Đồng Pheo, thôn 3	1,02		1,02	SKC	Xã Thiệu Viên

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.8	Khu sản xuất kinh doanh Đồng Quan, tiểu khu 2	5,55		5,55	SKC	Thị trấn Thiệu Hóa
3	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn, ao, cây hàng năm trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở	1,00	0,367	0,60	ONT	Xã Thiệu Ngọc, xã Thiệu Giang, xã Thiệu Hòa, xã Thiệu Hợp, thị trấn Thiệu Hóa
4	Đất trồng cây lâu năm					
4.1	Chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây ăn quả, cây lâu năm	1,73		1,73	CLN	Xã Thiệu Công
		2,50		2,50	CLN	Xã Thiệu Long
		1,54		1,54	CLN	Xã Thiệu Phúc
		0,73		0,73	CLN	Xã Thiệu Vện
		2,00		2,00	CLN	Thị trấn Thiệu Hóa
		1,50		1,50	CLN	Xã Thiệu Giang
5	Đất nông nghiệp khác					
5.1	Trang trại tổng hợp theo hướng thâm canh ứng dụng công nghệ cao tại xã Thiệu Giao	8,32		8,32	NKH	Xã Thiệu Giao